

CÔNG TY
C^o PHÂN
D. CH. V,
HÀNG
KHÔNG
TASECO

Digitally signed by CÔNG
TY C^o PHÂN D. CH. V,
HÀNG KHÔNG TASECO
DN: cn=CÔNG TY C^o
PHÂN D. CH. V, HÀNG
KHÔNG TASECO c=VN
l=0 o=MST:0107007230
Reason: I am the author
of this document
Location:
Date: 2019-03-14
17:32+07:00

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 - 39

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107007230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 28 tháng 9 năm 2015 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 5 ngày 27 tháng 7 năm 2017.

Theo Công văn số 6411/UBCK-GSĐC do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 9 năm 2017, Công ty đã được chấp thuận hồ sơ đăng ký công ty đại chúng. Ngày 26 tháng 12 năm 2017, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đã cấp Quyết định Niêm yết số 485/QĐ-SGDHCM cho phép Công ty niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là AST.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong cảng hàng không bao gồm:

- ▶ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- ▶ bán lẻ tại các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- ▶ đại lý du lịch, điều hành tour du lịch, lưu trú ngắn ngày;
- ▶ vận tải hành khách đường bộ;
- ▶ dịch vụ quảng cáo;
- ▶ hoạt động viễn thông bán lẻ; và
- ▶ các dịch vụ phụ trợ khác.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1, Tòa nhà N02-T1, Khu Đoàn Ngoại giao, Phố Đỗ Nhuận, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Ngọc Thanh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Minh Hải	Phó Chủ tịch
Ông Lê Anh Quốc	Phó Chủ tịch
Ông Lars Kjaer	Thành viên
Ông Đào Tiến Dương	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Thị Loan	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên
Bà Đặng Kim Ngân	Thành viên

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Anh Quốc	Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Đức Long	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Thanh Phương	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 26 tháng 7 năm 2018

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Anh Quốc, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

[trước đây là Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Nội Bài]

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 13 tháng 3 năm 2019.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 3 năm 2019

Số tham chiếu: 61311118/20388938

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco ("Công ty") được lập ngày 13 tháng 3 năm 2019 và được trình bày từ trang 6 đến trang 39, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất này và báo cáo kiểm toán độc lập của chúng tôi đề ngày 13 tháng 3 năm 2019 đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Phạm Công Khanh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3483-2015-004-1



Phùng Mạnh Phú
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2598-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 3 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		54.404.786.149	91.374.300.343
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	16.034.392.726	63.598.860.713
111	1. Tiền		16.034.392.726	13.598.860.713
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	50.000.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		26.167.808.696	13.118.511.191
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	11.884.071.698	3.223.739.653
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	2.914.725.130	2.534.392.455
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	1.000.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	10.369.011.868	7.360.379.083
140	III. Hàng tồn kho	8	10.787.251.122	11.925.089.340
141	1. Hàng tồn kho		10.787.251.122	11.925.089.340
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		1.415.333.605	2.731.839.099
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	1.410.687.241	2.731.839.099
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.646.364	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		497.820.017.857	390.211.710.521
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		150.220.439.740	151.220.439.740
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	150.220.439.740	151.220.439.740
220	II. Tài sản cố định		41.186.010.416	39.230.836.003
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	41.051.334.652	39.178.706.686
222	Nguyên giá		58.774.664.918	49.326.809.862
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(17.723.330.266)	(10.148.103.176)
227	2. Tài sản cố định vô hình		134.675.764	52.129.317
228	Nguyên giá		258.342.000	127.592.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(123.666.236)	(75.462.683)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		2.908.933.940	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	2.908.933.940	-
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	12	298.567.177.614	192.924.427.614
251	1. Đầu tư vào công ty con		131.924.427.614	131.924.427.614
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		160.642.750.000	60.000.000.000
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		6.000.000.000	1.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		4.937.456.147	6.836.007.164
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	4.937.456.147	6.836.007.164
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		552.224.804.006	481.586.010.864

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		81.197.224.811	89.558.691.741
310	I. Nợ ngắn hạn		43.197.224.811	43.043.891.741
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13.1	14.438.349.429	13.967.709.708
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13.2	2.152.892.921	6.629.307.421
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	5.207.593.690	4.481.671.838
314	4. Phải trả người lao động		11.344.011.887	10.560.029.474
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		96.458.891	825.422.754
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	873.589.732	790.950.546
320	7. Vay ngắn hạn	16	7.895.740.678	5.788.800.000
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.188.587.583	-
330	II. Nợ dài hạn		38.000.000.000	46.514.800.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	38.000.000.000	38.000.000.000
338	2. Vay dài hạn	16	-	8.514.800.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		471.027.579.195	392.027.319.123
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	471.027.579.195	392.027.319.123
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		360.000.000.000	360.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		360.000.000.000	360.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		111.027.579.195	32.027.319.123
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	449.618.349
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		111.027.579.195	31.577.700.774
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		552.224.804.006	481.586.010.864



Phạm Trí Hoàng
Người lập



Đào Ngọc Thiết
Kế toán trưởng



Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.1	265.827.860.566	227.043.207.012
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.1	265.827.860.566	227.043.207.012
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	19	(128.913.102.217)	(111.749.202.534)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		136.914.758.349	115.294.004.478
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18.2	120.623.121.422	69.461.643.982
22	7. Chi phí tài chính		(948.589.332)	(1.669.045.507)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(585.578.368)	(1.625.085.880)
25	8. Chi phí bán hàng	20	(61.525.427.897)	(55.850.785.262)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	(29.901.585.434)	(22.864.568.846)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		165.162.277.108	104.371.248.845
31	11. Thu nhập khác	21	1.534.648.897	2.817.773.955
32	12. Chi phí khác	21	(63.826.729)	(67.656.364)
40	13. Lợi nhuận khác	21	1.470.822.168	2.750.117.591
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		166.633.099.276	107.121.366.436
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23.1	(10.988.430.233)	(8.741.355.293)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		155.644.669.043	98.380.011.143

Phạm Trí Hoàng
Người lập

Đào Ngọc Thiết
Kế toán trưởng



Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận kế toán trước thuế		166.633.099.276	107.121.366.436
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		9.561.869.557	6.477.416.625
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		16.113.315	43.193.669
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(120.672.419.108)	(70.647.845.894)
06	Chi phí lãi vay		585.578.368	1.625.085.880
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		56.124.241.408	44.619.216.716
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		2.954.502.838	(538.445.570)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		1.137.838.218	(4.403.965.011)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(6.754.889.646)	14.237.639.850
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		3.219.702.875	(4.666.158.999)
14	Tiền lãi vay đã trả		(585.578.368)	(1.625.085.880)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(9.342.191.263)	(7.552.178.173)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.400.798.900)	(741.027.043)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		43.352.827.162	39.329.995.890
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(23.816.767.657)	(30.989.109.893)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		4.331.173.470	1.227.272.727
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(21.000.000.000)	(143.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		15.000.000.000	58.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(100.642.750.000)	(61.444.427.614)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		113.635.021.675	65.454.784.428
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(12.493.322.512)	(110.751.480.352)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		-	199.520.000.000
33	Tiền thu từ đi vay		27.423.916.649	46.528.280.605
34	Tiền trả nợ gốc vay		(33.831.775.971)	(49.524.333.598)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(72.000.000.000)	(80.240.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(78.407.859.322)	116.283.947.007
50	(Giảm)/tăng tiền thuần trong năm		(47.548.354.672)	44.862.462.545
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		63.598.860.713	18.779.591.837
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(16.113.315)	(43.193.669)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	16.034.392.726	63.598.860.713



Phạm Trí Hoàng
Người lập



Đào Ngọc Thiết
Kế toán trưởng




Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 3 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107007230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 28 tháng 9 năm 2015 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 5 ngày 27 tháng 7 năm 2017.

Theo Công văn số 6411/UBCK-GSĐC do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 9 năm 2017, Công ty đã được chấp thuận hồ sơ đăng ký công ty đại chúng. Ngày 26 tháng 12 năm 2017, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đã cấp Quyết định Niêm yết số 485/QĐ-SGDHCM cho phép Công ty niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là AST.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong cảng hàng không bao gồm:

- ▶ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- ▶ bán lẻ tại các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- ▶ đại lý du lịch, điều hành tour du lịch, lưu trú ngắn ngày;
- ▶ vận tải hành khách đường bộ;
- ▶ dịch vụ quảng cáo;
- ▶ hoạt động viễn thông bán lẻ; và
- ▶ các dịch vụ phụ trợ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1, Tòa nhà N02-T1, Khu Đoàn Ngoại giao, Phố Đỗ Nhuận, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 418 người (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 435 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 4 công ty con, bao gồm:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Trụ sở chính	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Đà Nẵng ("Công ty Taseco Đà Nẵng")	99,9%	99,9%	Số 99 Phan Đăng Lưu, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	Bán lẻ hàng hóa trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, cung cấp dịch vụ ăn uống tại các nhà hàng, dịch vụ vận tải hành khách và các dịch vụ liên quan.
2	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Sài Gòn ("Công ty Taseco Sài Gòn")	65%	65%	Số 28/1/21 Huỳnh Lan Khanh, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ; dịch vụ bán hàng và các sản phẩm lưu niệm; dịch vụ đón tiễn; đại lý du lịch và điều hành tua du lịch; đại lý thu đổi ngoại tệ; dịch vụ quảng cáo.
3	Công ty TNHH Một thành viên Taseco Oceanview Đà Nẵng ("Công ty Taseco Oceanview Đà Nẵng")	100%	100%	Số 200 Võ Nguyên Giáp, Phường Phước Mỹ, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng	Quản lý khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ ăn uống, vận tải hành khách đường bộ và các dịch vụ liên quan và các hoạt động khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 4 công ty con, bao gồm: (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Trụ sở chính	Hoạt động chính
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Truyền thông Taseco ("Công ty Taseco Media")	99,9%	99,9%	Tầng 1 tòa N02-T1, Khu Đoàn Ngoại Giao, Phố Đỗ Nhuận, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội	Dịch vụ quảng cáo, viễn thông, khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ ăn uống.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 12. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 vào ngày 13 tháng 3 năm 2019.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND"), và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho là nguyên vật liệu với giá trị được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho là hàng hóa với giá trị được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc (*)	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm	3 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 năm

(*) Một số nhà cửa, vật kiến trúc nhận góp vốn từ công ty mẹ được ghi nhận và trích khấu hao theo thời gian khấu hao còn lại từ 1 đến 5 năm.

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 *Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC")*

Trường hợp BCC chia lợi nhuận sau thuế do một bên kiểm soát:

Nếu Công ty kiểm soát BCC, Công ty sẽ hạch toán toàn bộ doanh thu/chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, đồng thời ghi nhận toàn bộ lợi nhuận sau thuế của BCC vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của Bảng cân đối kế toán riêng. Lợi nhuận sau thuế chia cho bên không kiểm soát sẽ được giảm trừ vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của bảng cân đối kế toán riêng.

Nếu Công ty không kiểm soát BCC, Công ty ghi nhận phần lợi nhuận mà Công ty được chia từ BCC vào khoản mục "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.11 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng hoàn thành thực tế của mỗi hợp đồng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Công ty là bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong cảng hàng không. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	2.027.802.054	1.171.701.745
Tiền gửi ngân hàng	14.006.590.672	12.427.158.968
Các khoản tương đương tiền	-	50.000.000.000
TỔNG CỘNG	16.034.392.726	63.598.860.713

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Nước giải khát Suntory Pepsico Việt Nam	3.225.600.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Bốn Mùa	-	614.301.447
Công ty Dịch vụ Mobifone Khu vực 1 – Chi nhánh Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	-	595.776.139
Các khoản phải thu khách hàng khác	2.615.222.812	1.826.304.061
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 24)	6.043.248.886	187.358.006
TỔNG CỘNG	11.884.071.698	3.223.739.653
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	-

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế AIC Việt Nam	1.780.867.350	-
Công ty Cổ phần Hợp tác Quốc tế V-S-F Architects	747.889.786	1.377.896.264
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Q&Q	-	598.367.000
Các khoản trả trước khác	385.967.994	558.129.191
TỔNG CỘNG	2.914.725.130	2.534.392.455

6. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Hàng không Việt Nam (*) (Thuyết minh số 24)	1.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	1.000.000.000	-

(*) Chi tiết các khoản cho vay như sau:

Số hợp đồng	Số cuối năm VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
96/HĐVV-VINACS	1.000.000.000	Lãi và gốc trả khi đáo hạn vào ngày 1 tháng 4 năm 2019	5%	Tín chấp
TỔNG CỘNG	1.000.000.000			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Lãi cho khoản vốn góp hợp tác kinh doanh (Thuyết minh số 24) (*)	6.179.616.172	3.965.788.740
Tạm ứng cho nhân viên	617.333.070	1.096.770.446
Phải thu ngắn hạn khác	2.947.733.857	2.297.319.897
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 24)	624.328.769	500.000
TỔNG CỘNG	10.369.011.868	7.360.379.083
Dài hạn		
Góp vốn theo hợp đồng hợp tác đầu tư (Thuyết minh số 24) (*)	150.220.439.740	150.220.439.740
Đặt cọc thuê vị trí quảng cáo (Thuyết minh số 24)	-	1.000.000.000
TỔNG CỘNG	150.220.439.740	151.220.439.740

(*) Đây là khoản góp vốn vào Dự án Hạ Long – Quảng Ninh theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 70/2016/HTDT/TASECO – TASECO.NB ngày 26 tháng 12 năm 2016 và Phụ lục hợp đồng số 142/PL-HTDT/TASECO – TASECO.NB ngày 30 tháng 9 năm 2017. Theo đó, Công ty và Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Thăng Long (“Taseco Group”), công ty mẹ của Công ty, cùng hợp tác kinh doanh vào một dự án bất động sản do Taseco Group làm chủ đầu tư.

Trong năm, do dự án nêu trên đã thay đổi chủ đầu tư từ Taseco Group sang Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Taseco (“Công ty Taseco Land”), ngày 16 tháng 5 năm 2018, Công ty và Taseco Group đã thanh lý hợp đồng hợp tác đầu tư trên theo Biên bản thanh lý hợp đồng số 01/TLHĐ/TASECO – TASECO.AIRS. Sau đó, ngày 17 tháng 5 năm 2018, Công ty và Công ty Taseco Land đã ký hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2018/HTDT/TASECO LAND – TASECO.AIRS để tiếp tục hợp tác kinh doanh dự án bất động sản nêu trên. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã góp vốn hợp tác đầu tư với số tiền là 150,22 tỷ VND vào dự án này.

Cũng theo các điều khoản của Hợp đồng nêu trên, Công ty Taseco Land sẽ phải trả Công ty khoản lãi tính trên số dư góp vốn nếu Công ty Taseco Land chậm khởi công dự án nêu trên. Do Công ty Taseco Land đã chậm khởi công dự án, trong năm, Công ty đã ghi nhận khoản lãi với số tiền là 6,18 tỷ VND vào doanh thu tài chính (Thuyết minh số 18.2).

8. HÀNG TỒN KHO

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa, nguyên vật liệu	10.676.061.664	-	11.790.102.129	-
Công cụ, dụng cụ	111.189.458	-	134.987.211	-
TỔNG CỘNG	10.787.251.122	-	11.925.089.340	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
		<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn			
Công cụ, dụng cụ	635.046.509	665.885.440	
Chi phí bảo hiểm trả trước	293.174.074	309.820.078	
Chi phí sửa chữa	190.375.893	454.404.615	
Chi phí thuê mặt bằng	-	586.249.781	
Khác	292.090.765	715.479.185	
TỔNG CỘNG	1.410.687.241	2.731.839.099	
Dài hạn			
Công cụ, dụng cụ	4.379.653.044	6.375.702.440	
Chi phí sửa chữa	140.485.979	70.053.389	
Khác	417.317.124	390.251.335	
TỔNG CỘNG	4.937.456.147	6.836.007.164	

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:		Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Đơn vị tính: VND
Số đầu năm:		9.832.764.564	8.199.457.160	31.154.450.138	140.138.000	49.326.809.862
- Mua trong năm		-	3.542.516.651	630.000.000	978.320.000	5.150.836.651
- Đầu tư XDCB hoàn thành		15.942.374.377	-	-	-	15.942.374.377
- Thanh lý, nhượng bán		(2.738.867.786)	(8.417.274.420)	-	-	(11.156.142.206)
- Giảm khác		(489.213.766)	-	-	-	(489.213.766)
Số cuối năm		22.547.057.389	3.324.699.391	31.784.450.138	1.118.458.000	58.774.664.918
Trong đó:						
Đã khấu hao hết		75.743.313	296.527.204	-	-	372.270.517
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm		2.386.675.860	1.680.823.783	6.051.354.146	29.249.387	10.148.103.176
- Khấu hao trong năm		2.625.220.658	1.214.239.714	5.461.170.888	213.034.744	9.513.666.004
- Thanh lý, nhượng bán		(215.633.829)	(1.251.586.597)	-	-	(1.467.220.426)
- Giảm khác		(471.218.488)	-	-	-	(471.218.488)
Số cuối năm		4.325.044.201	1.643.476.900	11.512.525.034	242.284.131	17.723.330.266
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm		7.446.088.704	6.518.633.377	25.103.095.992	110.888.613	39.178.706.686
Số cuối năm		18.222.013.188	1.681.222.491	20.271.925.104	876.173.869	41.051.334.652

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỠ DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Nhà hàng Lucky tại Sân bay Vân Đồn	1.485.844.750	-
Phòng chờ Lucky Premium Lounge	1.423.089.190	-
TỔNG CỘNG	2.908.933.940	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Thuyết minh	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Đầu tư vào công ty con	131.924.427.614	-	131.924.427.614	-	(*)
Đầu tư vào công ty liên kết	160.642.750.000	-	60.000.000.000	-	(*)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (**)	6.000.000.000	-	1.000.000.000	-	(*)
TỔNG CỘNG	298.567.177.614	-	192.924.427.614	-	

(*) Công ty không thể xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do cổ phiếu của các công ty này không được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

(**) Đây là khoản đầu tư vào trái phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Vietinbank"). Trái phiếu có kỳ hạn 10 năm, với mệnh giá 10.000.000 VND/trái phiếu, bao gồm 100 trái phiếu đáo hạn vào ngày 14 tháng 11 năm 2027 với lãi suất bằng lãi suất tham chiếu cộng thêm 1,2%/năm và 500 trái phiếu đáo hạn vào ngày 29 tháng 6 năm 2028 với lãi suất bằng lãi suất tham chiếu cộng thêm 0,8%/năm. Lãi suất tham chiếu là lãi suất thả nổi của Vietinbank, có điều chỉnh định kỳ.

12.1 Đầu tư vào công ty con

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Số lượng cổ phiếu/% sở hữu	Giá trị hợp lý (*)	Số lượng cổ phiếu/% sở hữu	Giá gốc	
Đầu tư vào công ty con					
Công ty Taseco Đà Nẵng	1.998.000	-	1.998.000	19.980.000.000	(*)
Công ty Taseco Oceanview Đà Nẵng	100%	-	100%	105.000.000.000	(*)
Công ty Taseco Sài Gòn	650.000	-	650.000	6.500.000.000	(*)
Công ty Taseco Media	1.498.500	-	1.498.500	444.427.614	(*)
TỔNG CỘNG		-		131.924.427.614	

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về công ty liên kết và tỷ lệ biểu quyết của Công ty trong công ty liên kết này tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
			Giá trị khoản đầu tư (VND)	Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Hàng không Việt Nam ("Công ty VinaCS") (i)	Cảng hàng không quốc tế Nội Bài - Xã Phú Minh - Huyện Sóc Sơn - Hà Nội	- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn phục vụ hành khách hàng không; - Dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong và ngoài ngành hàng không; và - Các dịch vụ phụ trợ khác.	80.000.000.000	26,67%	26,67%	26,67%
Hàng Miễn Thuế Jalux Taseco ("Công ty Jalux Taseco") (ii)	Cảng hàng không quốc tế Nội Bài - Xã Phú Minh - Huyện Sóc Sơn - Hà Nội	- Kinh doanh bán hàng miễn thuế - Các dịch vụ phụ trợ khác.	80.642.750.000	49%	49%	-
TỔNG CỘNG			160.642.750.000		60.000.000.000	

(i) Trong năm, Công ty VinaCS tăng vốn điều lệ từ 225 tỷ VND lên 300 tỷ VND theo Nghị quyết số 11/NQ-VINACS-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2018. Theo đó, Công ty đã góp thêm vốn vào Công ty VinaCS theo Nghị quyết số 04/2018/NQ-HĐQT-AST ngày 27 tháng 9 năm 2018.

(ii) Trong năm, Công ty đã nhận chuyển nhượng 49% vốn điều lệ của Công ty Jalux Taseco với giá phí chuyển nhượng là 80,59 tỷ VND từ Taseco Thăng Long, công ty mẹ của Công ty, theo Nghị quyết số 04A/2018/NQ-HĐQT-AST ngày 27 tháng 9 năm 2018 và hợp đồng chuyển nhượng số 01/2018/HDCN/TASECO-TASECO AIRS ngày 2 tháng 10 năm 2018. Theo đó, tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết của Công ty trong Công ty Jalux Taseco là 49% và Công ty Jalux Taseco trở thành công ty liên kết của Công ty. Giá trị khoản đầu tư nêu trên bao gồm giá phí chuyển nhượng và một số chi phí phát sinh trong quá trình chuyển nhượng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

13.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Châu Thông Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	1.341.695.065	1.341.695.065	1.280.332.253	1.280.332.253
Phải trả đối tượng khác	952.264.593	952.264.593	1.840.634.890	1.840.634.890
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 24)	10.168.001.043	10.168.001.043	10.518.390.065	10.518.390.065
	1.976.388.728	1.976.388.728	328.352.500	328.352.500
TỔNG CỘNG	14.438.349.429	14.438.349.429	13.967.709.708	13.967.709.708

13.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội	1.592.712.043	-
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật & Khoa học OPPO	160.696.853	1.173.431.400
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	1.791.666.667
Công ty Cổ phần Truyền thông Sân bay Đà Nẵng	-	3.084.136.627
Khách hàng khác	399.484.025	580.072.727
TỔNG CỘNG	2.152.892.921	6.629.307.421

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đơn vị tính: VND			
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.310.443.508	11.028.452.721	(9.342.191.263)	4.996.704.966
Thuế thu nhập cá nhân	37.586.000	1.153.166.528	(1.071.518.528)	119.234.000
Thuế giá trị gia tăng	1.063.375.197	10.660.293.940	(11.632.014.413)	91.654.724
Thuế tiêu thụ đặc biệt	70.267.133	443.676.922	(513.944.055)	-
Các loại thuế khác	-	9.500.000	(9.500.000)	-
TỔNG CỘNG	4.481.671.838	23.295.090.111	(22.569.168.259)	5.207.593.690

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	383.000.000	323.000.000
Các khoản phải trả khác	483.589.732	467.950.546
Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 24)	7.000.000	-
TỔNG CỘNG	873.589.732	790.950.546
Dài hạn		
Phải trả theo Hợp đồng Hợp tác Đầu tư với Taseco Oceanview Đà Nẵng (*) (Thuyết minh số 24)	38.000.000.000	38.000.000.000
TỔNG CỘNG	38.000.000.000	38.000.000.000

(*) Đây là khoản nhận góp vốn từ Công ty Taseco Oceanview Đà Nẵng theo Hợp đồng Hợp tác Đầu tư số 50B/2017/HTDT/TASECO.ĐN-TASECO.NB ngày 20 tháng 3 năm 2017 nhằm cùng với Công ty hợp tác kinh doanh tại lô đất H33 và H30 thuộc khu Hổn Hợp Bán đảo 2 – Khu Đô thị Dịch vụ Hùng Thắng, phường Hùng Thắng, thành phố Hạ Long, Quảng Ninh do Taseco Land, công ty cùng Tập đoàn, làm chủ đầu tư. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty Taseco Oceanview Đà Nẵng đã góp vốn cho Công ty với số tiền là 38 tỷ VND.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VAY

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn							
Vay ngân hàng	-	-	27.423.916.649	(19.528.175.971)	7.895.740.678	7.895.740.678	
Vay dài hạn đến hạn trả	5.788.800.000	5.788.800.000	-	(5.788.800.000)	-	-	
TỔNG CỘNG	5.788.800.000	5.788.800.000	27.423.916.649	(25.316.975.971)	7.895.740.678	7.895.740.678	
Vay dài hạn							
Vay dài hạn ngân hàng	8.514.800.000	8.514.800.000	-	(8.514.800.000)	-	-	
TỔNG CỘNG	8.514.800.000	8.514.800.000	-	(8.514.800.000)	-	-	

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

Ngân hàng cho vay	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Quân Đội	7.895.740.678	Gốc và lãi thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Khoản gốc vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 21 tháng 4 năm 2019	5,7%	Tín chấp
TỔNG CỘNG	7.895.740.678			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã phát hành	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Năm trước			
Số đầu năm	160.480.000.000	14.668.535.023	175.148.535.023
Tăng vốn trong năm	199.520.000.000	-	199.520.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	98.380.011.143	98.380.011.143
Cổ tức công bố	-	(80.240.000.000)	(80.240.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(577.227.043)	(577.227.043)
Giảm khác	-	(204.000.000)	(204.000.000)
Số cuối năm	360.000.000.000	32.027.319.123	392.027.319.123
Năm nay			
Số đầu năm	360.000.000.000	32.027.319.123	392.027.319.123
Lợi nhuận thuần trong năm	-	155.644.669.043	155.644.669.043
Cổ tức công bố (*)	-	(72.000.000.000)	(72.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(4.420.502.885)	(4.420.502.885)
Giảm khác	-	(223.906.086)	(223.906.086)
Số cuối năm	360.000.000.000	111.027.579.195	471.027.579.195

(*) Theo Nghị quyết số 01/2018/ĐHĐCĐ-NQ ngày 26 tháng 4 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc chia cổ tức lần 2 cho năm 2017 bằng tiền với tổng số tiền là 72 tỷ VND và trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối với số tiền là 4,42 tỷ VND.

17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Taseco Group	231.000.000.000	231.000.000.000	-	216.000.000.000	216.000.000.000	-
Cổ đông khác	129.000.000.000	129.000.000.000	-	144.000.000.000	144.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	360.000.000.000	360.000.000.000	-	360.000.000.000	360.000.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	360.000.000.000	160.480.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	199.520.000.000
Trong đó:		
Bằng tiền	-	199.520.000.000
Số cuối năm	360.000.000.000	360.000.000.000
Cổ tức đã trả	72.000.000.000	80.240.000.000

17.4 Cổ tức

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm		
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức cho năm 2016: 2.500 VND/cổ phiếu	-	40.120.000.000
Tạm ứng cổ tức cho năm 2017: 2.500 VND/cổ phiếu	-	40.120.000.000
Cổ tức còn lại cho năm 2017: 2.000 VND/cổ phiếu	72.000.000.000	-

17.5 Cổ phiếu

	Năm nay		Năm trước	
	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị VND	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị VND
Cổ phiếu đăng ký phát hành	36.000.000	360.000.000.000	36.000.000	360.000.000.000
Cổ phiếu đã phát hành	36.000.000	360.000.000.000	36.000.000	360.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông	36.000.000	360.000.000.000	36.000.000	360.000.000.000
Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	36.000.000	360.000.000.000	36.000.000	360.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông	36.000.000	360.000.000.000	36.000.000	360.000.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (31 tháng 12 năm 2017: 10.000 VND/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. DOANH THU

18.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	265.827.860.566	227.043.207.012
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	135.402.309.453	128.278.229.427
Doanh thu cung cấp dịch vụ	130.425.551.113	98.764.977.585
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	265.827.860.566	227.043.207.012
Trong đó:		
Doanh thu thuần từ bán hàng	135.402.309.453	128.278.229.427
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	130.425.551.113	98.764.977.585
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	262.209.552.046	223.709.686.268
Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 24)	3.618.308.520	3.333.520.744

18.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức, lợi nhuận được chia (*)	111.709.699.204	63.525.440.000
Lãi từ khoản vốn góp hợp tác kinh doanh (**)	6.179.616.172	3.965.788.740
Lãi cho vay, tiền gửi, trái phiếu	2.728.600.783	1.929.344.428
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.205.263	41.070.814
TỔNG CỘNG	120.623.121.422	69.461.643.982

(*) Bao gồm cổ tức và lợi nhuận được chia từ các công ty con là Công ty Taseco Đà Nẵng, Công ty Taseco Oceanview Đà Nẵng và Công ty Taseco Sài Gòn.

(**) Đây là khoản lãi tính trên số dư góp vốn do Công ty Taseco Land chậm khởi công dự án hợp tác đầu tư theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2018/HTĐT/TASECO LAND – TASECO.AIRS ngày 17 tháng 05 năm 2018.

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hóa	59.244.485.451	62.136.281.583
Giá vốn dịch vụ	69.668.616.766	49.612.920.951
TỔNG CỘNG	128.913.102.217	111.749.202.534

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	28.087.374.452	26.248.663.383
Chi phí thuê kho, mặt bằng	15.708.077.340	13.218.225.742
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.674.197.234	9.620.641.094
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.717.621.837	4.502.670.055
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.949.330.380	1.938.872.227
Chi phí khác bằng tiền	388.026.654	321.712.761
TỔNG CỘNG	61.525.427.897	55.850.785.262
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	17.475.629.035	13.254.640.520
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.979.218.064	6.500.954.582
Chi phí thuê kho, mặt bằng	2.017.553.901	1.620.867.640
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	945.451.024	691.155.795
Chi phí khấu hao tài sản cố định	769.867.534	482.283.267
Chi phí quản lý khác	713.865.876	314.667.042
TỔNG CỘNG	29.901.585.434	22.864.568.846

21. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác		
Thu nhập từ khuyến mại sim chủ và phát triển thuê bao	1.277.637.173	1.384.140.130
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	54.502.949	1.227.272.726
Khác	202.508.775	206.361.099
	1.534.648.897	2.817.773.955
Chi phí khác		
Chi phí khác	63.826.729	67.656.364
	63.826.729	67.656.364
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	1.470.822.168	2.750.117.591

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	89.769.987.736	81.082.102.196
Chi phí nhân công	59.829.916.298	52.160.152.595
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.561.869.557	6.477.416.625
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.490.373.979	26.531.482.061
Chi phí thuê mặt bằng	23.434.099.041	23.705.552.698
Chi phí khác	1.253.868.937	507.850.467
TỔNG CỘNG	220.340.115.548	190.464.556.642

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

23.1 Chi phí thuế TNDN

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	10.988.430.233	8.741.355.293
TỔNG CỘNG	10.988.430.233	8.741.355.293

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	166.633.099.276	107.121.366.436
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	33.326.619.855	21.424.273.287
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái	3.222.663	8.638.734
Chi phí không được khấu trừ khác	9.166.290	13.531.272
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước thực hiện trong năm nay	(8.638.734)	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(22.341.939.841)	(12.705.088.000)
Chi phí thuế TNDN	10.988.430.233	8.741.355.293

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

23.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

			Đơn vị tính: VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Taseco Group	Công ty mẹ	Thu hồi khoản vốn góp hợp tác đầu tư	150.220.439.740	-
		Phí nhận chuyển nhượng Cổ phần Công ty Jalux Taseco	80.592.750.000	-
		Cổ tức đã trả	43.200.000.000	80.225.000.000
		Mua tài sản cố định	648.110.858	-
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	426.089.572	484.005.275
		Doanh thu từ hỗ trợ bán hàng và trưng bày sản phẩm	240.000.000	1.440.000.000
		Nhận góp vốn	-	199.490.000.000
		Cho vay	-	93.500.000.000
		Thu hồi gốc vay	-	93.500.000.000
		Góp vốn hợp tác đầu tư	-	75.000.000.000
		Nhận chuyển nhượng cổ phần VinaCS	-	60.000.000.000
		Thanh toán cổ tức của Công ty Taseco Đà Nẵng và Công ty Taseco Oceanview Đà Nẵng trước thời điểm góp vốn	-	39.191.289.901
		Lãi phải thu từ hợp đồng hợp tác đầu tư	-	3.965.788.740
		Lãi vay	-	1.318.229.167
		Nhận chuyển nhượng cổ phần Công ty Taseco Media	-	444.427.614
Công ty Taseco Oceanview Đà Nẵng	Công ty con	Cổ tức được chia	73.836.699.204	29.000.000.000
		Chuyển tiền thưởng Ban điều hành	885.538.631	-
		Nhận tiền hợp tác đầu tư	-	38.000.000.000
		Cổ tức và quỹ đầu tư phát triển thu hộ Taseco Thăng Long trước thời điểm chuyển nhượng vốn góp	-	33.360.732.890

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty Taseco Đà Nẵng	Công ty con	Cổ tức được chia	36.963.000.000	-
		Chuyển tiền thưởng Ban Điều hành	1.122.336.832	-
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	187.375.864	84.660.910
		Hoàn trả tiền hợp tác đầu tư	-	47.000.000.000
		Cổ tức được nhận từ thời điểm nhận chuyển nhượng vốn góp	-	34.525.440.000
		Cổ tức và quỹ đầu tư phát triển thu hộ Taseco Tháng Long trước thời điểm chuyển nhượng vốn góp	-	5.830.557.011
Công ty Taseco Media	Công ty con	Thanh lý TSCĐ, công cụ dụng cụ	14.252.960.941	-
		Mua hàng hóa, dịch vụ	14.139.369.883	-
		Cho vay	6.300.000.000	-
		Thu hồi gốc vay	6.300.000.000	-
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.226.278.629	-
Công ty Taseco Sài Gòn	Công ty con	Cổ tức được chia	910.000.000	-
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.636.364	12.909.091
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Cho vay	53.000.000.000	20.000.000.000
		Thu hồi gốc vay	52.000.000.000	20.000.000.000
		Góp vốn	20.000.000.000	-
		Lãi cho vay	623.506.851	369.991.438
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	92.544.193	49.720.544
Công ty Jalux Taseco	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	630.825.806	524.447.272
Công ty Taseco Land	Công ty cùng tập đoàn	Góp vốn theo hợp đồng hợp tác đầu tư từ Taseco Group	150.220.439.740	-
		Lãi phải thu từ hợp đồng hợp tác đầu tư	6.179.616.172	-
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	46.108.635	69.850.002
Công Ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty trong cùng Tập đoàn	Thuê vị trí quảng cáo	1.115.687.335	3.240.189.436
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	86.130.002	-
		Đặt cọc thuê vị trí quảng cáo	-	1.000.000.000
Nguyễn Minh Hải	Tổng Giám đốc Công ty mẹ	Nhận chuyển nhượng cổ phần Công ty Taseco Sài Gòn	-	1.000.000.000
Các bên liên quan khác	Công ty trong cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	677.319.455	667.927.650

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng, cung cấp dịch vụ và mua hàng, sử dụng dịch vụ với các bên liên quan được thực hiện theo hợp đồng, thỏa thuận giữa các bên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Ngoài các khoản phải thu về hợp tác đầu tư như được trình bày tại Thuyết minh số 7 và cho vay ngắn hạn được trình bày tại Thuyết minh số 6 có phát sinh lãi, số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty chưa trích lập bất cứ khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (năm 2017: 0). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của các bên liên quan và thị trường mà các bên liên quan đó hoạt động.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5.1)</i>				
Công ty Taseco Media	Công ty con	Phải thu từ thanh lý tài sản	5.953.476.386	-
Công ty Taseco Đà Nẵng	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	62.076.400	2.800.000
Taseco Group	Công ty mẹ	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.396.100	171.625.000
Công ty Jalux Taseco	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.700.000	5.899.000
Công ty Cổ phần Đầu tư khai thác nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.200.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.800.000	-
Công ty Cổ phần Quản lý Bất động sản Quốc tế	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	4.634.006
Công ty Taseco Sài Gòn	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	600.000	2.400.000
			6.043.248.886	187.358.006
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 6)</i>				
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Phải thu cho vay	1.000.000.000	-
			1.000.000.000	-
<i>Phải thu khác - ngắn hạn (Thuyết minh số 7)</i>				
Công ty Taseco Land	Công ty cùng tập đoàn	Lãi cho khoản vốn góp hợp tác đầu tư	6.179.616.172	-
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Lãi cho vay phải thu	623.506.851	-
Công ty Taseco Media	Công ty con	Lãi cho vay phải thu	821.918	-
Taseco Group	Công ty mẹ	Lãi cho khoản vốn góp hợp tác đầu tư	-	3.965.788.740
		Phải thu khác	-	500.000
			6.803.944.941	3.966.288.740

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu khác - dài hạn (Thuyết minh số 7)</i>				
Taseco Group	Công ty mẹ	Góp vốn theo hợp đồng hợp tác đầu tư	-	150.220.439.740
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng tập đoàn	Đặt cọc thuê vị trí quảng cáo	-	1.000.000.000
Công ty Taseco Land	Công ty cùng tập đoàn	Góp vốn theo hợp đồng hợp tác đầu tư	150.220.439.740	-
			150.220.439.740	151.220.439.740
<i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 13.1)</i>				
Công ty Taseco Đà Nẵng	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	1.573.188.728	-
Công ty Taseco Sài Gòn	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	403.200.000	-
Công ty Taseco Oceanview Đà Nẵng	Công ty con	Mua tài sản cố định	-	300.000.000
		Cung cấp dịch vụ	-	28.352.500
			1.976.388.728	328.352.500
<i>Phải trả khác - ngắn hạn (Thuyết minh số 15)</i>				
Công ty Taseco Đà Nẵng	Công ty con	Phải trả khác	7.000.000	-
			7.000.000	-
<i>Phải trả khác - dài hạn (Thuyết minh số 15)</i>				
Công ty Taseco Oceanview Đà Nẵng	Công ty con	Nhận vốn góp cho hợp đồng hợp tác đầu tư	38.000.000.000	38.000.000.000
			38.000.000.000	38.000.000.000

Nghiệp vụ với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương và thưởng	1.980.000.000	1.271.780.000
Thu nhập khác	105.420.000	108.120.000
TỔNG CỘNG	2.085.420.000	1.379.900.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CÁC CAM KẾT

Thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê sau:

- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Nhà ga T1 và T2 – Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài với Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam, với Cảng Hàng không Quốc tế Vân Đồn có ngày hết hạn từ ngày 28 tháng 2 năm 2019 đến ngày 12 tháng 4 năm 2023; và
- ▶ Một số hợp đồng thuê hoạt động khác.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	21.026.719.200	12.246.662.400
Từ 1 - 5 năm	24.030.496.800	32.622.782.400
TỔNG CỘNG	45.057.216.000	44.869.444.800

Cam kết về góp vốn hợp tác đầu tư

Tổng giá trị cam kết về góp vốn hợp tác đầu tư còn lại của Công ty theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2018/HTĐT/TASECO LAND – TASECO.AIRS tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 97,78 tỷ VND.

26. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Theo Nghị quyết số 01A/2019/NQ-HĐQT ngày 22 tháng 2 năm 2019, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt việc tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2018 bằng tiền, với tỷ lệ 15%/cổ phiếu.

Theo Nghị quyết số 01B/2019/NQ-HĐQT ngày 22 tháng 2 năm 2019, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt việc nhận chuyển nhượng thêm 2% để tăng tỷ lệ sở hữu tại Công ty Jalux Taseco lên 51%.

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.



Phạm Trí Hoàng
Người lập



Đào Ngọc Thiết
Kế toán trưởng




Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 3 năm 2019